KHÁM PHÁ ĐỘ HIỆU QUẢ CỦA CÁC CÂU LỆNH CHATGPT TRONG VIỆC CẢI THIỆN ĐỘ ĐA DẠNG VÀ ĐỘ PHỨC TẠP CỦA TỪ VỰNG TRONG KỸ NĂNG VIẾT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TẠI KHOA NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

SV. NGUYỄN THU GIANG
NGUYỄN THỊ MINH HÀ
SV. TRẦN BÌNH AN
SV. NGUYỄN THÙY DƯƠNG
SV. NGUYỄN MINH NGUYỆT
Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 24/02/2025. Sửa chữa xong 04/3/2025. Duyệt đăng 15/3/2025.

Abstract

This study was conducted with first-year students majoring in English Language at Hanoi University of Science and Technology to explore the effectiveness of ChatGPT-generated prompts in enhancing the diversity and sophistication of students'vocabulary in academic writing. Using an action research approach, a group of 25-30 students with varying levels of English proficiency receiving guidance on applying AI-generated prompts to improve their lexical resources. The research includes several phases, beginning with the selection of suitable ChatGPT prompts and instructing students how to apply them. We collected data through pre and post writing tests. Additionally, surveys were conducted after each lesson to gather students' feedback.

Keywords: *ChatGPT, active learning, lexical diversity, lexical sophistication, first-year English-majored students, educational technology, AI in education.*

1. Đặt vấn đề

Phương pháp học chủ động là một phương pháp thông dụng, đặc biệt đối với những người học là sinh viên (SV) đang bắt đầu phải tự lập trên con đường tìm tòi kiến thức mới. Trên thực tế, trong bối cảnh công nghệ ngày nay, việc ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) như ChatGPT vào quá trình tự học và giải quyết vấn đề đang trở nên ngày càng phổ biến. Ngoài ra, nhiều SV ngôn ngữ năm thứ nhất vì nhiều lí do chưa hoàn thiện kỹ năng ngôn ngữ, đặc biệt là kỹ năng viết học thuật. Theo một nghiên cứu của Nguyen Hang et al. năm 2023 [1] tại một trường đại học ở Việt Nam, việc thiếu từ vựng là nguyên do hàng đầu khiến nhiều SV ngôn ngữ Anh phải chật vật với môn Viết Tiếng Anh. Điều này cho thấy việc tự trau dồi và luyện tập thêm với những SV này lại càng trở nên quan trọng. Để khai thác tối đa sức mạnh của các công cụ hỗ trợ như Chat GPT, SV cần biết viết các câu lệnh (prompts) làm sao cho rõ ràng và đầy đủ nhất. Nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào việc xây dựng câu lệnh để cải thiện kết quả đầu ra, từ đó giúp SV sử dụng ChatGPT tốt hơn cho nhu cầu tự học hay học tập chủ động của mình.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. ChatGPT

ChatGPT, còn được gọi là GPT-4, là viết tắt của Generative Pre-trained Transformer 4 - một mô hình ngôn ngữ quy mô lớn được OpenAI phát triển. Mô hình này sử dụng mạng nơ-ron nhân tạo và được huấn luyện trên một kho dữ liệu văn bản khổng lồ để tạo ra ngôn ngữ có tính tự nhiên như con người (Marchandot et al., 2023) [2]. Ngày nay, ChatGPT được coi là một trong những mô hình ngôn ngữ mạnh

Email: ha.nguyenthiminh1@hust.edu.vn

mẽ nhất trên thị trường nhờ vào tính linh hoạt trong việc hỗ trợ con người trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm y học, chăm sóc sức khỏe, báo chí, đặc biệt là trong giáo dục và nghiên cứu khoa học.

2.2. Câu lệnh ChatGPT (ChatGPT Prompts)

Kỹ thuật tạo Prompt (Prompt engineering) là "Thực hành phát triển và tối ưu hóa lời nhắc nhằm khai thác hiệu quả các mô hình ngôn ngữ lớn, đặc biệt trong các nhiệm vụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên" (Giray, 2023) [3]. Theo Mungoli (2023) [4], việc tạo lời nhắc đầu vào một cách cẩn thận sẽ giúp mô hình tạo ra các phản hồi chính xác và tương đương hơn. Ngoài ra, ông cũng cho rằng các nhà nghiên cứu và nhà phát triển đã đề xuất nhiều chiến lược tạo prompt khác nhau, bao gồm "Viết lại lời nhắc, tích hợp thông tin ngữ cảnh, cung cấp hướng dẫn rõ ràng và sử dụng mẫu có sẵn". Việc ứng dụng prompt của ChatGPT trong giảng dạy Tiếng Anh đã được nghiên cứu trong một số công trình. Trong một nghiên cứu của Woo et al. (2023) [5], các tác giả đã tiến hành nghiên cứu tình huống về việc học viên tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (EFL) sử dụng prompt của ChatGPT để thực hiện các bài tập viết tiếng Anh. Họ đã chỉ ra bốn hướng tiếp cận riêng biệt, làm nổi bật quá trình thử nghiệm và điều chỉnh, đồng thời thể hiện các kết hợp khác nhau về nội dung phù hợp theo thời điểm và khối lượng thông tin. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của AI trong những năm gần đây, đặc biệt là các mô hình ngôn ngữ như ChatGPT, nhiều nghiên cứu đã tập trung vào việc khai thác tiềm năng của công nghệ này trong giáo dục ngoại ngữ. Các nghiên cứu hiện tại đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau, từ việc sử dụng ChatGPT để hỗ trợ sửa lỗi, cải thiện kỹ năng viết đến phát triển tư duy phản biện và khả năng tương tác ngôn ngữ. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là mặc dù ChatGPT có thể tạo ra các phản hồi ngôn ngữ đa dạng, việc nghiên cứu các ảnh hưởng, tác động của sử dụng prompts một cách có hệ thống để nâng cao vốn từ vựng vẫn còn là một hướng tiếp cận chưa được nghiên cứu nhiều. Hiện nay, phần lớn các tài liệu tập trung vào khai thác ChatGPT như một công cụ hỗ trợ chung thay vì đề xuất những phương pháp hệ thống hóa rõ ràng giúp người học tối ưu hóa việc mở rộng vốn từ trong bối cảnh càng ngày càng có nhiều người học có nhu cầu thực hành kỹ năng viết.

Các loại câu lệnh trong mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) như GPT-3, GPT-4 bao gồm nhiều phương pháp khác nhau để đạt được các kết quả sáng tạo và hiệu quả. Các loại câu lệnh phổ biến bao gồm: câu lệnh mở để khuyến khích sự sáng tạo, câu lệnh trả lời câu hỏi để cung cấp thông tin chi tiết, câu lệnh chỉ dẫn để hướng dẫn thực hiện các bước cụ thể, câu lệnh viết sáng tạo để tạo ra các tác phẩm nghệ thuật, câu lệnh tóm tắt để rút gọn văn bản dài, câu lệnh điều kiện cho phép tạo ra các kết quả khác nhau dựa trên tiêu chí đầu vào, câu lệnh phân cấp để chia nhỏ nhiệm vụ phức tạp thành các bước và câu lệnh tinh chỉnh để cải thiện độ chính xác qua phản hồi. Các loại câu lệnh này thường được kết hợp để phục vụ các nhiệm vụ từ sáng tạo nội dung đến giải quyết vấn đề và ra quyết định. Từ các yếu tố trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu cách thiết kế và ứng dụng prompts theo một hệ thống cụ thể nhằm khai thác tiềm năng của ChatGPT trong việc hỗ trợ mở rộng vốn từ vựng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của các phương pháp học ngôn ngữ dựa trên AI một cách có hệ thống và hiệu quả hơn.

2.3. Độ đa dạng và độ phức tạp của từ vựng (Lexical Diversity and Lexical Sophistication)

2.3.1. Độ đa dạng của từ vựng

Độ đa dạng của từ vựng thường được định nghĩa là sự phong phú của từ vựng và thuật ngữ này được diễn giải trong nghiên cứu của Jarvis (2013) [6]. Họ lập luận rằng, mặc dù sự đa dạng của từ vựng vô cùng quan trọng, nó chỉ thể hiện một khía cạnh trong vô số định nghĩa của sự phong phú từ vựng. Điều này cho thấy, khi đánh giá khả năng ngôn ngữ, không thể chỉ dựa vào số lượng từ vựng mà còn cần xem xét cách chúng được sử dụng linh hoạt và phù hợp với ngữ cảnh.

2.3.2. Độ phức tạp của từ vựng

Về cốt lõi, độ phức tạp của từ vựng bao gồm việc sử dụng thành thạo những từ vựng phức tạp và mang nhiều sắc thái khác nhau. Read (2000) [7] cho rằng, độ phức tạp của từ vựng thường được vận dụng như "Tỷ lệ các từ tương đối lạ và nâng cao trong văn bản của người học". Nhiều nghiên cứu đã đề

xuất các số liệu khác nhau nhằm định lượng độ phức tạp của từ vựng, mỗi số liệu nắm bắt những khía cạnh riêng biệt của sự phức tạp từ vựng như Advanced Guirad (AG). Điều này cho thấy, dù có nhiều cách đo lường độ phức tạp của từ vựng, không có một chỉ số duy nhất nào có thể phản ánh đầy đủ bản chất của nó. Độ phức tạp của từ vựng không chỉ thể hiện qua số lượng từ vựng hiếm hoặc nâng cao mà người học sử dụng mà còn qua khả năng kết hợp từ linh hoạt và sáng tạo.

2.4. Quy trình áp dụng

2.4.1. Phương pháp giảng dạy PPP (Presentation - Practice - Production)

Để kiểm tra độ hiệu quả của các mẫu câu hỏi, các lớp học thực nghiệm sẽ được thực hiện và áp dụng phương pháp giảng dạy PPP. PPP là một mô hình giảng dạy gồm ba giai đoạn: Trình bày (Presentation), Luyện tập (Practice) và Sản xuất (Production) (Maftoon & Sarem, 2015) [8]. Trong hai giai đoạn đầu tiên, giáo viên (GV) kiểm soát phần lớn quá trình dạy học (Maftoon & Sarem, 2015) [8]. Tuy nhiên, trong buổi học, mức độ kiểm soát này sẽ giảm dần, giúp người học dần dần rời khỏi sự hỗ trợ của GV để đạt được khả năng sử dụng và hiểu kiến thức một cách tự động (Maftoon & Sarem, 2015) [8]. Phương pháp giảng dạy này được cho là phù hợp với các GV thực tập (Maftoon & Sarem, 2015) [8].

Một kế hoạch bài giảng dựa trên PPP nên có ba giai đoạn như sau (Maftoon & Sarem, 2015) [8]: Đầu tiên là giai đoạn Trình bày (Presentation): GV trình bày một cấu trúc ngôn ngữ cụ thể và hướng dẫn cách sử dụng. Tiếp đến, trong giai đoạn Luyện tập (Practice), người học rèn luyện cấu trúc ngôn ngữ thông qua các bài tập có hướng dẫn chặt chẽ, thường bao gồm các câu hỏi có đáp án đúng hoặc sai. Cuối cùng là giai đoạn Sản xuất (Production): Người học vận dụng cấu trúc đã học vào các tình huống giao tiếp tương tự.

Mô hình giảng dạy PPP là một phương pháp hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học. Bằng cách tổ chức quá trình học thành ba giai đoạn rõ ràng-trình bày, luyện tập và sản xuất-GV có thể kiểm soát quá trình dạy học một cách có hệ thống, đồng thời dần dần chuyển giao trách nhiệm cho người học. Điều này không chỉ giúp người học nắm vững kiến thức mà còn tạo điều kiện để họ tự tin áp dụng những gì đã học vào thực tiễn.

2.4.2. Đo lường độ đa dạng từ vựng của văn bản (Measure of Textual Lexical Diversity)

Để đánh giá độ đa dạng của từ vựng, công thức Measure of Textual Diversity (MTLD) đã được sử dụng. MTLD là một trong những thước đo hiệu quả nhất để đánh giá độ đa dạng từ vựng. Chỉ số này được McCarthy và Jarvis (2010) [9] khuyến nghị do độ chính xác của nó khi so sánh với một số công thức khác. Tỉ lệ loại-từ (type-token ratio) của Templin (1957) là công thức lâu đời nhất và cơ bản nhất để tính tần suất từ. Tuy nhiên, theo Šišková (2012) [10], công thức này có một số hạn chế khi các văn bản có độ dài khác nhau. Šišková (2012) [10] chỉ ra rằng khi so sánh hai văn bản, chúng cần có độ dài tương đương hoặc tương tự nhau để cho ra kết quả chính xác nhất. Voc-D, Mass là một số chỉ số phổ biến để phân tích sự phong phú của từ vựng nhưng vẫn gặp vấn đề với độ dài văn bản và cấu trúc văn bản (Šišková, 2012) [10].

MTLD đã được phát triển để giải quyết vấn đề này. MTLD có thể bảo toàn cấu trúc văn bản và phân tích văn bản theo trình tự (Šišková, 2012) [10]. "MTLD cắt văn bản thành các chuỗi có cùng tỉ lệ loại-từ (được đặt là 0.72) và tính toán độ dài trung bình của các chuỗi có tỷ lệ loại-từ nhất định" (Šišková, 2012) [10]. Con số 0.72 được nghiên cứu là điểm ổn định và rất quan trọng trong chỉ số này, vì "Tại điểm này, các loại từ lặp lại hay thậm chí một chuỗi dài các loại từ mới cũng không ảnh hưởng đáng kể đến quỹ đạo của tỷ lệ loại- từ" (McCarthy & Jarvis, 2010) [9]. Nghiên cứu cho thấy MTLD không phụ thuộc vào độ dài văn bản trong phạm vi từ 100 đến 2000 từ (Šišková, 2012) [10].

Những phát hiện này nhấn mạnh tính ưu việt của MTLD so với các công thức truyền thống khi đánh giá sự đa dạng từ vựng. Trong khi type-token ratio và các chỉ số khác như Voc-D vẫn gặp nhiều hạn chế về độ dài văn bản, MTLD cung cấp một phương pháp đo lường ổn định hơn, đảm bảo kết quả ít bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi trong độ dài văn bản. Điều đó đặc biệt quan trọng khi phân tích các văn bản có

độ dài khác nhau trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, giúp tăng tính chính xác và đáng tin cậy của kết quả. Tuy nhiên, mặc dù MTLD có nhiều ưu điểm, nó vẫn cần được kết hợp với các phương pháp khác để có cái nhìn toàn diện hơn về sự phong phú từ vựng trong các ngữ cảnh sử dụng khác nhau.

2.4.3. Common European Framework of Reference for Languages (Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu)

Để đánh giá độ phức tạp của từ vựng, khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu có thể được sử dụng để đánh giá. Khung Tham chiếu chung Châu Âu về Ngôn ngữ: Học tập, giảng dạy, đánh giá (CEFR) lần đầu tiên được Hội đồng Châu Âu (COE) xuất bản vào năm 2001 bằng tiếng Anh và tiếng Pháp đã được dịch sang 40 ngôn ngữ, đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập tiêu chuẩn ngôn ngữ, phát triển chương trình giảng dạy và cải cách giáo dục cả trong và ngoài Châu Âu (Birch et al., 2021) [11]. Nền tảng lý thuyết của nghiên cứu này dựa trên các giá trị giáo dục được CEFR đề xuất, trong khuôn khổ mô hình mô tả về việc sử dụng ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ (Birch et al., 2021) [11]. Các cấp độ tham chiếu của CEFR đóng vai trò quan trọng khi thảo luận về sự phức tạp của trình độ ngôn ngữ, giúp phản ánh kết quả một cách thống nhất và minh bạch (Birch et al., 2021) [11].

Khung Tham Chiếu Chung Châu Âu xác định sáu cấp độ tham chiếu chung: A1, A2, B1, B2, C1, C2, trong đó A1 là cấp độ sơ cấp nhất và C2 là cấp độ cao nhất ("thành thạo"). Các cấp độ này mô tả khả năng của người học trong tiếp nhận, sản xuất, tương tác và các năng lực ngôn ngữ khác (Council of Europe, n.d.) [12]. Khung tham chiếu Chung Châu Âu (CEFR) đưa ra miêu tả cụ thể cho từng kỹ năng ngôn ngữ, bao gồm nghe, nói, đọc, viết, cũng như các khía cạnh như tương tác, sản xuất ngôn ngữ, tiếp nhận thông tin (Council of Europe, n.d.) [12]. Ngoài ra, CEFR còn mô tả chi tiết các năng lực ngôn ngữ theo các khía cạnh ngôn ngữ học (từ vựng, ngữ pháp), ngôn ngữ học xã hội và ngữ dụng học (Council of Europe, n.d.) [12]. Độ phức tạp của từ vựng được mô tả theo từng cấp độ của CEFR như sau (Council of Europe, n.d.) [12]: - C2: Có vốn từ vựng rất rộng, bao gồm cả các thành ngữ và cách diễn đạt thông tục; thể hiện nhận thức về các tầng nghĩa hàm ẩn; - C1: Có vốn từ vựng rộng, cho phép diễn đạt lưu loát ngay cả khi cần diễn giải; ít khi phải tìm từ hoặc né tránh cách diễn đạt. Thành thạo trong việc sử dụng thành ngữ và cách diễn đạt thông tục; - B2: Có vốn từ vựng phong phú cho các lĩnh vực chuyên môn cũng như các chủ đề chung; có thể biến đổi cách diễn đạt để tránh lặp từ, nhưng khoảng trống từ vựng đôi khi vẫn gây do dự và gián đoạn; - B1: Có đủ vốn từ để diễn đạt ý kiến bản thân với một số cách diễn giải về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện hiện tại; - A2: Có đủ vốn từ để thực hiện các giao tiếp hàng ngày liên quan đến những tình huống và chủ đề quen thuộc. Có đủ vốn từ để diễn đạt các nhu cầu giao tiếp cơ bản. Có đủ vốn từ để đối phó với những nhu cầu sống đơn giản; - A1: Có vốn từ vựng cơ bản gồm những từ và cụm từ đơn lẻ liên quan đến các tình huống cụ thể.

Việc sử dụng CEFR để đánh giá độ phức tạp của từ vựng là một cách tiếp cận có giá trị, giúp người học nắm bắt được hành trình học tập của mình và phát triển khả năng ngôn ngữ một cách hiệu quả.

2.4.4. Dạng câu hỏi trong biểu mẫu khảo sát

Biểu mẫu khảo sát được sử dụng để các đối tượng nghiên cứu đánh giá mức độ hiệu quả khi sử dụng các cấu trúc câu để tra cứu trên ChatGPT. Các câu hỏi trong biểu mẫu khảo sát được chia làm hai loại, câu hỏi mở và câu hỏi thang điểm Likert.

Câu hỏi mở là câu hỏi yêu cầu người trả lời phải tạo ra câu trả lời bằng chính lời của mình và diễn đạt nó bằng lời nói hoặc viết (Züll, 2016) [13]. Người trả lời không bị dẫn dắt theo một hướng nhất định bởi các danh mục câu trả lời đã được định sẵn (Züll, 2016) [13]. Câu hỏi mở là những câu hỏi có thể có nhiều câu trả lời đúng khác nhau. Câu hỏi mở có thể được sử dụng để thu thập thông tin và động viên người trả lời (Züll, 2016) [13]. Do đó, câu hỏi mở sẽ giúp khám phá những câu trả lời mà người tham gia đưa ra một cách tự nhiên, đồng thời tránh được sự thiên lệch do gợi ý sẵn các đáp án.

Câu hỏi thang điểm Likert thường có từ 5 đến 10 mức điểm, dùng để đánh giá mức độ từ không ủng hộ đến hoàn toàn ủng hộ đối với một vấn đề nghiên cứu (Stratton, 2018) [14]. Khái niệm này được

Rensis Likert phát triển vào năm 1932 nhằm đo lường thái độ và niềm tin của một nhóm nghiên cứu. Thang đo Likert được sử dụng phổ biến trong các khảo sát mức độ hài lòng. Cách sử dụng đúng là trình bày câu hỏi nghiên cứu dưới dạng một tuyên bố và yêu cầu người trả lời đánh giá mức độ đồng ý hoặc không đồng ý của họ. Việc kết hợp hai dạng câu hỏi mở và câu hỏi thang điểm Likert trong biểu mẫu khảo sát mang lại nhiều lợi ích cho nghiên cứu. Đầu tiên, câu hỏi mở cho phép người tham gia thể hiện ý kiến và cảm nhận của mình một cách tự nhiên, tạo cơ hội cho những phản hồi phong phú và đa dạng. Điều này không chỉ giúp nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về suy nghĩ và trải nghiệm của đối tượng mà còn phát hiện ra những yếu tố không được xem xét trước đó. Trong khi đó, câu hỏi thang điểm Likert cung cấp một cách thức định lượng rõ ràng để đo lường thái độ và mức độ đồng ý của người tham gia đối với các tuyên bố cụ thể. Sự kết hợp này cho phép nghiên cứu có được cả dữ liệu định tính lẫn định lượng, giúp làm phong phú thêm quá trình phân tích. Nhà nghiên cứu có thể sử dụng thông tin từ câu hỏi mở để giải thích và làm sáng tỏ các xu hướng được xác định từ câu hỏi thang điểm, từ đó tạo ra một cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghiên cứu. Ngoài ra, sự kết hợp này cũng giúp giảm thiểu sự thiên lệch mà chỉ sử dụng một loại câu hỏi có thể mang lại. Câu hỏi thang điểm Likert có thể cung cấp một cấu trúc giúp người tham gia dễ dàng đưa ra ý kiến, trong khi câu hỏi mở cho phép họ diễn đạt những suy nghĩ sâu sắc hơn. Vì thế, nhà nghiên cứu có thể thu thập được thông tin phong phú và chính xác hơn về mức độ hiệu quả khi sử dụng các cấu trúc câu để tra cứu trên ChatGPT.

3. Kết luận

Trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả đã chỉ ra được tổng quan nghiên cứu liên quan đến câu lệnh ChatGPT và ảnh hưởng của những câu lệnh này trong dạy và học Tiếng Anh cho SV chuyên ngành tại một trường đại học. Nghiên cứu cho thấy tiềm năng của ChatGPT 4.0 trong việc cải thiện sự đa dạng và độ phức tạp từ vựng trong kỹ năng viết của SV, đồng thời làm sáng tỏ vai trò ngày càng quan trọng của AI trong giáo dục, đặc biệt là hỗ trợ người học phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách cá nhân hóa và hiệu quả. Mặc dù mang lại những lợi ích đáng kể, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Những yếu tố đó có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả nghiên cứu và đặt ra nhu cầu thiết kế những nghiên cứu có quy mô lớn hơn, được kiểm soát chặt chẽ hơn trong tương lai. Tuy nhiên, chính những hạn chế liên quan tới thời gian nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu,… lại mở ra nhiều cơ hội cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm khai thác sâu hơn vai trò của AI trong việc hỗ trợ học tập ngôn ngữ. Các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào việc đánh giá hiệu quả của ChatGPT trong những bối cảnh học tập khác nhau, từ giáo dục truyền thống đến mô hình học trực tuyến, từ SV có trình độ cơ bản đến những người đã đạt trình độ cao cấp. Hơn nữa, việc kết hợp ChatGPT với các phương pháp giảng dạy truyền thống cũng là một hướng đi tiềm năng, giúp tối ưu hóa quá trình học tập và cải thiện chất lượng đầu ra của người học. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng gợi mở những ứng dụng rộng rãi hơn của AI trong lĩnh vực giáo dục, không chỉ giới hạn ở việc hỗ trợ học từ vựng mà còn có thể mở rộng sang các kỹ năng khác như đọc hiểu, nghe - nói và tư duy phản biện.

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyen, Hang et al. (2023). (2020, January 6), *International Journal of Social Science and Education Researchers Studies (Tạp chí Quốc tế về Nghiên cứu các Nhà nghiên cứu Giáo dục và Khoa học Xã hội).* https://ijssers.org/single-view/?id=8019&pid=7939

[2] Marchandot, B., Matsushita, K., Carmona, A., Trimaille, A., & Morel, O. (2023), *ChatGPT: the next frontier in academic writing for cardiologists or a pandora's box of ethical dilemmas (ChatGPT: Bước tiến mới trong viết học thuật của các bác sĩ tim mạch hay chiếc hộp Pandora đầy rẫy những vấn đề đạo đức).* European Heart Journal Open, 3(2), oead007. https://doi.org/10.1093/ehjopen/oead007.

[3] Giray, L. (2023), *Prompt Engineering with ChatGPT: A Guide for Academic Writers (Kỹ thuật đặt câu lệnh cho ChatGPT: Cẩm nang cho viết học thuật).* Ann Biomed Eng 51, p. 2629-2633 . https://link.springer.com/article/10.1007/s10439-023-03272-4.

[4] Mungoli, N. (2023), *Exploring the synergy of prompt engineering and reinforcement learning for enhanced control and responsiveness in chat GPT (Nghiên cứu sự kết hợp giữa kỹ thuật tạo câu lệnh và học tăng cường nhằm nâng cao khả năng kiểm soát và phản hồi linh hoạt trong ChatGPT).* Journal of Electrical Electronics Engineering.2 (3), pp. 201-205. https://www.opastpublishers.com/open-access-articles/exploring-the-synergy-of-prompt-engineering-and-reinforcement-learning-for-enhanced-control-and-responsiveness-in-chat-g-5804.html.

[5] Woo, D. J., Guo, K. Susanto, H. (2023), *Cases of EFL Secondary Students' Prompt Engineering Pathways to Complete a Writing Task with ChatGPT (Các trường hợp học sinh trung học sử dụng ngoại ngữ tiếng Anh (EFL) vận dụng kỹ thuật tạo câu lệnh để hoàn thành bài viết với ChatGPT)*. arXiv.org. https://arxiv.org/abs/2307.05493.

[6] Jarvis, S. (2013), *Capturing the diversity in lexical diversity (Nắm bắt sự phong phú trong sự đa dạng của từ vựng)*. Language Learning, 63(s1), 87–106. https://doi.org/10.1111/j.1467-9922.2012.00739.x.

[7] Read, J. (2010), *Assessing Vocabulary (Đánh giá từ vựng)*. Cambridge University Press. https://www.cambridge.org/core/books/assessing-vocabulary/C38BC270DC287C6F6107CDE34BF73E88.

[8] Maftoon, P., & Sarem, S. N. (2015), *A Critical Look at the Presentation, Practice, Production (PPP) Approach: Challenges and Promises for ELT (Một cách nhìn phê phán về phương pháp Trình bày, Luyện tập, Sản xuất (PPP): Thách thức và triển vọng đối với việc dạy Tiếng Anh)*. https://www.researchgate.net/publication/297702625.

[9] McCarthy, P. M., & Jarvis, S. (2010), *MTLD, vocd-D, and HD-D: A validation study of sophisticated approaches to lexical diversity assessment (MTLD, vocd-D và HD-D: Một nghiên cứu xác thực về các phương pháp tiên tiến trong đánh giá độ đa dạng từ vựng)*. Behavior Research Methods, 42(2), 381-392. https://doi.org/10.3758/brm.42.2.381.

[10] Šišková, Z. (2012), *Lexical Richness in EFL Students' Narrative (Sự phong phú về từ vựng trong bài tường thuật của học sinh EFL)*. University of Reading, 4. https://surl.gd/qpizyo

[11] Birch, G. C., Bower, J. V., Nagai, N., & Schmidt, M. G. (2021), *Foreign Language Education Reform through Action Research-Putting CEFR educational principles into practice (Cải cách giáo dục Ngoại ngữ thông qua nghiên cứu hành động - Áp dụng các nguyên tắc giáo dục xủa CEFR vào thực tiễn)*. CEFR Journal - Research and Practice, 4. https://doi.org/10.37546/JALTSIG.CEFR4-3

[12] Council of Europe. (n.d.), *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment Structured overview of all Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment structured overview of all CEFR scales Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment scales (Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ: học tập, giảng dạy, đánh giá - Tổng quan có cấu trúc về tất cả các thang đánh giá của CEFR)*. https://api.macmillanenglish.com/fileadmin/user_upload/Blog_and_Resources/Blogs_and_articles/CEFR-all-scales-and-all-skills.pdf.

[13] Züll, C. (2016), Open-Ended questions. *GESIS Survey Guidelines (Câu hỏi mở: Hướng dẫn khảo sát của GESIS)*, 2. https://doi.org/10.15465/gesis-sg_en_002.

[14] Stratton, S. J. (2018), Likert Data *(Dữ Liệu Likert)*. *Prehospital and Disaster Medicine*, 33(2), 117-118. https://doi.org/10.1017/s1049023x18000237.

ÁP DỤNG BÀI TẬP NHÓM VÀ ỨNG DỤNG...

Tiếp theo trang 71

3. Kết luận

Đổi mới phương pháp dạy học là một trong những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học đã được khẳng định trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII: "Phải khuyến khích tự học, phải áp dụng những phương pháp dạy học hiện đại để bồi dưỡng cho SV những năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề...". Trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xã hội ngày càng phát triển với tốc độ cao cùng với sự bùng nổ của khoa học công nghệ đòi hỏi con người phải có tính năng động và có khả năng thích nghi cao với sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt khoa học kĩ thuật, đời sống… Lý luận và thực tiễn phải đi đôi với nhau để hướng dẫn SV tiếp cận được những ứng dụng vào ngành nghề từ những lý thuyết trừu tượng là một thành công lớn. Hy vọng với một số kinh nghiệm nhỏ của bản thân có thể góp thêm về phương pháp giảng dạy để nâng cao hơn khả năng lĩnh hội kiến thức của SV, đặc biệt qua môn học XSTK. Mọi phương pháp sẽ khó phát huy hiệu quả nếu người học không có động lực học tập. Vì thế tạo động lực học tập, khơi gợi hứng thú, truyền lửa cho người học là cách giúp các phương pháp dạy học hiệu quả cao hơn.

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Bá Kim (2016), *Phương pháp dạy học môn Toán*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Lê Sĩ Đồng (2007), *Xác suất thống kê và ứng dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3] Nguyễn Cao Văn (2002), *Lý thuyết Xác suất và thống kê Toán*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Đặng Hùng Thắng (2008), *Mở đầu về lý thuyết xác suất và ứng dụng,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

[5] Đào Hữu Hồ (2010), *Xác suất thống kê*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.